# XÁC ĐỊNH THÀNH TỐ CHÍNH CỦA CỤM CHỦ VỊ VÀ THÀNH PHẦN CHÍNH CỦA CÂU TIẾNG VIỆT DỰA VÀO THUỘC TÍNH KẾT TRỊ CỦA VỊ TỪ

ThS NGUYỄN MẠNH TIẾN

Về việc xác định thành tố chính của cụm chủ vị và thành phần chính của câu tiếng Việt, đến nay vẫn tồn tại những ý kiến khác nhau.

Theo ngữ pháp học truyền thống thì trong cụm chủ vị hay câu đơn bình thường có hai thành tố chính có vai trò ngang nhau là chủ ngữ và vị ngữ. Chẳng hạn, trong câu *Nam tìm bạn* có hai thành phần chính là *Nam* (chủ ngữ - S) và *tìm* (vị ngữ - V); *bạn* được coi là thành phần phụ (bổ ngữ - O). Sơ đồ phân tích của câu trên đây như sau:

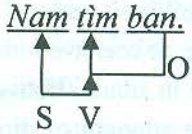


Cách phân tích truyền thống với việc thừa nhận câu có hai đỉnh là chủ ngữ, vị ngữ như trên đây, theo L.Tesnière, xuất phát từ cấu trúc lô gích của mệnh đề chứ không xuất phát từ bình diện cấu trúc (cú pháp) của câu. Nhược điểm của cách phân tích này là:

- Không tính đến thuộc tính kết trị của vị từ - vị ngữ, tính chất của mối quan hệ kết trị giữa các từ.

- Không thấy hết vai trò chi phối của vị từ - vị ngữ đối với tổ chức nội bộ của câu, những nét tương đồng giữa chủ ngữ và bổ ngữ về cấu trúc (cú pháp).

- Không thấy hết vai trò của vị từ - vị ngữ xét trong mối quan hệ với các yếu tố ngoài cấu trúc.

Ngoài ra, theo cách phân tích truyền thống, một vấn đề khác cũng chưa được làm rõ là mối quan hệ giữa vị ngữ với tư cách là thành tố chính của cụm chủ vị và vị ngữ với tư cách là thành phần chính của câu[1].

Trong bài này, vận dụng lí thuyết kết trị vào việc phân tích cú pháp tiếng Việt, chúng tôi tiến hành phân tích làm rõ vai trò của vị từ - vị ngữ trong cụm chủ vị và trong câu nhìn từ góc độ kết trị của vị từ.

Kết trị theo nghĩa hẹp thường được hiểu là thuộc tính của lớp từ nhất định kết hợp vào mình những từ khác [13, 31]. Nói cách khác, kết trị là khả năng của lớp từ nhất định tạo ra xung quanh mình các vị trí mở cần hoặc có thể làm đầy bởi các thành tố cú pháp bắt buộc hay tự do [4b, 82].

Việc nghiên cứu kết trị của từ theo nghĩa hẹp thường tập trung chủ yếu vào động từ và được khởi xướng bởi L.Tesnière, người đặt nền móng cho lí thuyết kết trị.

Theo L.Tesnière, trong câu, mỗi yếu tố chính mà ở nó có một hay một vài yếu tố phụ lập thành cái ông gọi

là *nút* (*noed*) [17, 25]. Nút được tạo thành bởi từ chính thu hút vào mình, trực tiếp hay gián tiếp, tất cả các từ của câu gọi là *nút trung tâm*. Trong ý nghĩa nhất định, *nút trung tâm* đồng nhất với cả câu [17, 26]. *Nút trung tâm* thường được cấu tạo bởi động từ nhưng cũng có thể bởi danh từ, tính từ, trạng từ. Nút được cấu tạo bởi động từ được gọi là *nút động từ*. Theo L. Tesnière, *nút động từ* là trung tâm của câu trong phần lớn các ngôn ngữ châu Âu và nó biểu thị cái tương tự như *một vở kịch nhỏ với các vai diễn gắn với hành động và hoàn cảnh*. Nếu đi từ mặt thực tế của vở kịch sang bình diện cú pháp cấu trúc thì *hành động, các vai diễn* và *hoàn cảnh* sẽ trở thành các yếu tố tương ứng là *động từ, diễn tố (actants)* và *chu tố (circonstants)*. Chẳng hạn, câu: *Alfred frappe Berrard (Alphret đánh Becna)* được cấu tạo bởi một nút động từ với từ chính (hạt nhân) là động từ *frappe (đánh)* chỉ hành động (quá trình) và các diễn tố (vai diễn) tham gia vào quá trình là *Alphred* và *Becna*. Ngoài các diễn tố, bên động từ còn có thể có các chu tố (trạng ngữ). Chẳng hạn, trong câu: *Alfred parl bien (Alphret nói hay)*, từ *bien (hay)* là chu tố. Từ cách hiểu về *nút động từ, diễn tố, chu tố* như trên đây, L.Tesnière đưa ra cách hiểu về kết trị động từ như sau: "Có thể hình dung động từ ở dạng giống như các nguyên tử với những cái móc có thể hút vào mình một số lượng nhất định diễn tố phù hợp với số lượng móc mà nó có để giữ bên mình các diễn tố này - số lượng các móc có ở động từ và số lượng diễn tố mà nó có khả năng chi phối lập thành bản chất của cái mà chúng tôi sẽ gọi là kết trị của động từ" (valence verbe) [17, 250].

Như vậy, theo cách hiểu của L.Tesnière, kết trị của động từ chính là thuộc tính hay khả năng của động từ thu hút vào mình một số lượng nhất định các diễn tố (bổ ngữ) cũng tương tự như khả năng của các nguyên tử kết hợp với một số lượng xác định các nguyên tử khác.

Sau này, lí thuyết kết trị đã được phát triển và vận dụng vào việc nghiên cứu các đơn vị ngôn ngữ thuộc các cấp độ khác nhau.

Theo nghĩa rộng, kết trị được hiểu là thuộc tính kết hợp của các đơn vị ngôn ngữ cùng cấp độ [16, 8].

Ở cấp độ từ, kết trị theo nghĩa rộng được hiểu là thuộc tính hay khả năng của lớp từ nhất định tham gia vào các mối quan hệ cú pháp nói chung [17, 300]. Cách hiểu này đồng nhất kết trị của từ với thuộc tính kết hợp cú pháp của từ (theo đó, quan hệ cú pháp đồng nhất với quan hệ kết trị).

Kết trị của từ theo cách kiểu rộng được chia thành các kiểu sau:

- *Kết trị nội dung* và *kết trị hình thức*. Kết trị nội dung được hiểu là thuộc tính kết hợp bị quy định bởi ý nghĩa từ loại, tiểu loại của từ và mang tính phổ quát. Kết trị hình thức là sự kết hợp (sự phù hợp) về hình thức ngữ pháp giữa các từ và có tính đặc thù đối với từng ngôn ngữ.

- *Kết trị bắt buộc* và *kết trị tự do*. Kết trị bắt buộc là khả năng của từ kết hợp vào mình các thành tố bắt buộc (diễn tố). Kết trị tự do là khả năng của từ kết hợp với các thành tố tự do (chu tố).

- *Kết trị chủ động* và *kết trị bị động*. Kết trị chủ động là khả năng kết

hợp của từ với tư cách là thành tố chính, thành tố giữ vai trò chi phối. Kết trị bị động là khả năng của từ tham gia vào mối quan hệ cú pháp với tư cách là thành tố phụ thuộc, thành tố bị chi phối [16].

Mặc dù tán thành cách hiểu kết trị của từ theo nghĩa rộng nhưng chúng tôi cho rằng những tư tưởng của L.Tesnière được trình bày trong lí thuyết kết trị của ông là những nội dung cơ bản, quan trọng nhất, thực sự đặt nền móng lí thuyết kết trị.

Khi vận dụng quan điểm kết trị của L.Tesnière vào việc nghiên cứu cú pháp, cần lưu ý rằng lí thuyết kết trị của L.Tesnière, về bản chất, là lí thuyết ngữ pháp chứ không phải lí thuyết ngữ nghĩa. Bản chất ngữ pháp của lí thuyết này thể hiện ở chỗ trong nút động từ, các diễn tố đều được coi là các thành tố ngữ pháp (bổ ngữ) của động từ và đều được xác định, phân loại dựa cả vào mặt ý nghĩa lẫn cấu trúc (ngữ pháp) trong đó, mặt cấu trúc là mặt quyết định. Chính xuất phát từ quan điểm này mà L.Tesnière khẳng định: "Cần thấy rằng nếu về mặt ngữ nghĩa, giữa chủ thể (chủ ngữ truyền thống) và đối thể (bổ ngữ truyền thống) có sự đối lập nhau thì về mặt cấu trúc, giữa hai kiểu diễn tố này tồn tại *không phải sự đối lập* mà chỉ là sự khác nhau đơn giản. Trên thực tế, từ quan điểm cấu trúc, không phụ thuộc vào chỗ trước chúng ta là *diễn tố thứ nhất* (chủ thể) hay *diễn tố thứ hai* (đối thể), yếu tố bị phụ thuộc luôn là bổ ngữ" [17, 124]. Cũng chính xuất phát từ mặt cấu trúc mà L.Tesnière quan niệm trong cấu trúc bị động (*Bernard est frappe Par Alfred - Becna bị Alphred đánh*), từ *Becna* mặc dù về ngữ nghĩa chỉ đối thể của hoạt động *đánh (frappe)* nhưng vẫn được coi là diễn tố thứ nhất (chủ thể), tức là cùng kiểu với diễn tố chủ thể (*Alfred*) trong cấu trúc chủ động (*Alfred frappe Bernard*); còn từ *Alfred* mặc dù về ngữ nghĩa chỉ chủ thể của hoạt động nhưng vẫn được coi là diễn tố thứ hai, tức là cùng kiểu với diễn tố đối thể trong cấu trúc chủ động. Từ đây, cần thấy rằng không thể đồng nhất các *diễn tố, chu tố* vốn là thành tố cú pháp trong cách hiểu của L.Tesnière với các *vai nghĩa* trong cấu trúc nghĩa biểu hiện (nghĩa miêu tả, nghĩa sâu) của câu.

Vận dụng lí thuyết kết trị với những nội dung cốt lõi được trình bày trên đây vào việc phân tích cú pháp tiếng Việt, trước hết, chúng ta sẽ xem xét vai trò của vị ngữ trong cụm chủ vị (chủ yếu trên cứ liệu của cụm chủ vị có vị ngữ được biểu hiện bằng động từ).

Khi xem xét vai trò cú pháp của một thành tố trong cấu trúc nhất định, chúng ta sẽ dựa vào hai mặt: vai trò trong cấu trúc (mối quan hệ bên trong hay nội kết trị ) và vai trò bên ngoài (mối quan hệ bên ngoài hay ngoại kết trị).

Xét về vai trò bên trong cấu trúc, thành tố chính là thành tố quy định bản chất, chức năng và tổ chức nội bộ của cấu trúc. Đó chính là từ mang kết trị chủ động, tức là từ tạo ra xung quanh mình các vị trí mở cần hoặc có thể làm đầy bởi các thành tố cú pháp bắt buộc hay tự do. Thành tố chính trong cấu trúc được gọi là trung tâm hay hạt nhân còn các thành tố cú pháp làm đầy các vị trí mở sẽ được

gọi là các thành tố phụ hay các kết tố. Các kết tố được xác định theo đặc điểm nội dung (ý nghĩa) và đặc điểm hình thức. Về nội dung, chúng bổ sung cho từ chính (từ mang kết trị chủ động) một ý nghĩa nào đó (dấu hiệu thể hiện sự phụ thuộc về ý nghĩa). Về hình thức, chúng có thể được thay thế bằng từ nghi vấn, tức là có thể dựa vào từ chính để đặt câu hỏi về chúng (dấu hiệu thể hiện sự phụ thuộc về hình thức).

Xét về vai trò bên ngoài, thành tố chính là thành tố có khả năng đại diện cho cấu trúc trong mối quan hệ cú pháp với yếu tố ngoài cấu trúc.

Theo nguyên tắc trên đây, có thể thấy rằng đối với tiếng Việt, hoàn toàn có cơ sở để coi vị ngữ là thành tố chính duy nhất của cụm chủ vị. Cơ sở của cách phân tích này là:

1) Xét vai trò trong cụm chủ vị của vị từ - vị ngữ

Trong tổ chức nội bộ của cụm chủ vị, vị từ - vị ngữ luôn chứng tỏ là thành tố có vai trò quan trọng nhất. Điều này thể hiện ở chỗ:

a) Vị từ - vị ngữ là kẻ mang kết trị chủ động

Trong cụm chủ vị, kẻ mang kết trị chủ động, tức là thành tố tạo ra các vị trí mở cần làm đầy trong cấu trúc trên (*Nam tìm bạn)* là động từ *tìm* chứ không phải là danh từ. Với đặc điểm ý nghĩa của mình (chỉ hành động), *tìm* hướng tới (đòi hỏi, chi phối) chủ thể (chủ ngữ) và đối thể (bổ ngữ) của hành động như là những yếu tố bắt buộc cần xuất hiện để làm rõ nghĩa của nó. Trong khi đó, ý nghĩa từ loại của *Nam* (chủ ngữ) không tạo ra bên nó một vị trí mở cần làm đầy bởi động từ để cụ thể hóa ý nghĩa cho nó. (*Nam* đã có tính cụ thể, xác định về nghĩa). Nói cách khác, *Nam* không phải là kẻ mang kết trị chủ động (kẻ chi phối, đòi hỏi) xét trong mối quan hệ kết trị với động từ *tìm*.

Mặt khác, xét về mặt tính chất của mối quan hệ kết trị (quan hệ cú pháp) với động từ - vị ngữ *(tìm)*, chủ ngữ *(Nam)* và bổ ngữ (*bạn*) có những nét tương đồng rõ rệt và đều thể hiện tính chất phụ thuộc vào động từ - vị ngữ. Cụ thể:

- Cả chủ ngữ và bổ ngữ đều có khả năng thay thế bằng từ nghi vấn (dấu hiệu thể hiện sự phụ thuộc về hình thức), thí dụ: *Ai tìm? Tìm ai?*.

- Cả chủ ngữ và bổ ngữ đều bổ sung làm rõ nghĩa cho động từ - vị ngữ (đặc điểm thể hiện sự phụ thuộc về ý nghĩa).

- Cả chủ ngữ và bổ ngữ đều có tính bắt buộc như nhau, tức là việc lược bỏ chủ ngữ hoặc bổ ngữ đều làm mất tính cụ thể, xác định về nghĩa của động từ, tính trọn vẹn về ngữ pháp của câu.

Những nét tương đồng rõ rệt giữa chủ ngữ và bổ ngữ chính là cơ sở của ý kiến cho rằng đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ chỉ là sự đối lập về nghĩa chứ không phải là sự đối lập về cấu trúc (cú pháp) [17, 124 ].

b) Trong cụm chủ vị, vị từ - vị ngữ luôn là thành tố có tính thường trực cao nhất, quyết định sự tồn tại của cụm.

Vị ngữ rất khó bị lược bỏ. Trừ trường hợp đối thoại hay trường hợp rất đặc biệt, việc lược bỏ vị từ - vị ngữ thường dẫn đến sự phá vỡ cấu trúc của

cụm chủ vị. Trong khi đó, việc lược chủ ngữ hoặc bổ ngữ chỉ ảnh hưởng đến tính xác định về nghĩa của vị từ - vị ngữ. So sánh các câu trong thí dụ sau:

(1a) *Với bạn bè, chúng ta phải thủy chung.*(+)

(1b) *Với bạn bè, phải thủy chung.*(+)

(1c) *Với bạn bè, chúng ta.*(-)

Ngoài ra, cần thấy rằng câu trọn vẹn (câu đầy đủ, câu tự lập) về ngữ pháp có thể không có bổ ngữ (thí dụ: *Chị Dậu còn thức hay ngủ?* - Ngô Tất Tố), thậm chí không nhất thiết phải có chủ ngữ[2] (thí dụ: *Sáng rồi. Phương đông rực rỡ một màu hồng* - Nguyễn Trung Thành), nhưng nhất thiết phải có vị ngữ. Những câu vắng vị ngữ, nói chung, đều phải coi là những câu tỉnh lược (câu không trọn vẹn về ngữ pháp).

c) Vị từ - vị ngữ là thành tố quy định bản chất (ý nghĩa chung) của cụm chủ vị.

Nếu vị từ - vị ngữ chỉ hành động thì cụm chủ vị cũng có ý nghĩa hành động. Nếu vị từ - vị ngữ chỉ trạng thái, tính chất thì cụm chủ vị cũng có ý nghĩa trạng thái, tính chất. Nếu vị từ - vị ngữ chỉ quan hệ thì cụm chủ vị cũng có ý nghĩa quan hệ.

d) Vị từ - vị ngữ chi phối tổ chức nội bộ của cụm chủ vị.

- Với đặc điểm ý nghĩa và kết trị của mình, vị từ - vị ngữ quy định số lượng các thành tố bắt buộc (diễn tố) có thể có bên nó.

Nếu vị từ - vị ngữ là động từ nội hướng (động từ đơn trị): *đi, chạy, nhảy, đứng, ngồi, thức, ngủ*... thì bên nó chỉ có một thành tố bắt buộc là chủ thể (chủ ngữ). Nếu vị từ - vị ngữ là động từ ngoại hướng chỉ hoạt động tác động (động từ song trị): *ăn, đọc, đánh, phá*... thì bên nó có hai thành tố bắt buộc là chủ thể và đối thể (chủ ngữ, bổ ngữ). Nếu vị từ - vị ngữ là động từ ngoại hướng chỉ hoạt động ban phát, thu nhận (động từ tam trị): *trao, tặng, biếu, cho, vay, mượn* thì bên nó có ba thành tố bắt buộc là chủ thể, đối thể trực tiếp và đối thể gián tiếp.

- Vị từ - vị ngữ quy định ý nghĩa của chủ ngữ, bổ ngữ.

Nếu vị từ - vị ngữ là động từ nội hướng chủ động (*đi, chạy, nhảy, đứng, ngồi*...) thì chủ ngữ bên nó có ý nghĩa chủ thể chủ động. Nếu vị từ - vị ngữ là động từ nội hướng không chủ động (*tan, cháy, đổ, vỡ, gãy*...) thì chủ ngữ bên nó có ý nghĩa chủ thể không chủ động (chủ thể trạng thái). Nếu vị từ - vị ngữ là động từ tác động tích cực (*ăn, đọc, đánh, phá, xé, đào, đắp, xây*...) thì bên nó sẽ có chủ ngữ tác động (tác thể). Có thể quan sát dễ dàng sự chi phối của vị từ - vị ngữ đối với nghĩa của các thành tố phụ qua việc so sánh các cấu trúc chỉ khác nhau ở vị từ - vị ngữ. Thí dụ:

(2a) *Tàu* đến *ga*.

(2b) *Tàu* rời *ga*.

(3a) *Nam* tặng bạn *cuốn sách*.

(3b) *Nam* mượn bạn *cuốn sách*.

Trong cấu trúc 2a, *ga* chỉ điểm đến, còn trong cấu trúc 2b, *ga* chỉ điểm rời đi. Trong cấu trúc 3a, *bạn* chỉ kẻ nhận, còn trong cấu trúc 3b, *bạn* chỉ kẻ tổn thất (kẻ tạm thời mất quyền sở hữu).

- Vị từ - vị ngữ quy định hình thức của các thành tố bắt buộc (diễn tố) bên nó.

Sự chi phối của vị từ - vị ngữ đối với hình thức của các thành tố bắt buộc bên nó thể hiện ở ba mặt: cấu tạo, phương thức kết hợp và khả năng cải biến. Cụ thể:

+ Vị từ - vị ngữ chi phối đặc điểm cấu tạo của chủ ngữ, bổ ngữ.

Trong ngữ pháp học truyền thống, khi nói đến sự chi phối của vị từ - vị ngữ, thường các tác giả chủ yếu quan tâm đến sự chi phối của vị từ - vị ngữ đối với bổ ngữ. Thực ra, vị từ - vị ngữ còn chi phối cả đặc điểm cấu tạo và vị trí của chủ ngữ. Sự quy định của vị từ - vị ngữ đối với cấu tạo của chủ ngữ là ở chỗ, phụ thuộc vào đặc điểm ý nghĩa, đặc tính tiểu loại của động từ mà cấu tạo của chủ ngữ có thể là danh từ (ngữ danh từ), động từ hay cụm chủ vị. Chẳng hạn, vị từ - vị ngữ là các động từ tác động tích cực kiểu như *ăn, đọc, viết, đánh, đốt, bắn, mổ*... về nguyên tắc, không cho phép các chủ ngữ, bổ ngữ được biểu hiện bằng cụm chủ vị. Chính dựa vào đặc điểm chi phối này mà có thể xác định một cách chắc chắn trong câu *Chàng xạ thủ mặc áo xanh bắn con chim đang mổ con sâu bò trên cành quýt*, chủ ngữ (*chàng xạ thủ mặc áo xanh*) và bổ ngữ (tổ hợp từ đứng sau *bắn* và cả tổ hợp từ đứng sau *mổ*) không phải là cụm chủ vị mà đều là các nhóm (ngữ) danh từ (vì về kết trị, các động từ *bắn, mổ* với ý nghĩa và cách dùng như trong câu trên đây không bao giờ chi phối chủ ngữ, bổ ngữ là cụm chủ vị). Chính vì không nắm được đặc điểm kết trị (thuộc tính chi phối) của động từ mà một số người đã nhầm lẫn khi phân tích những câu kiểu trên đây. Khác với các động từ trên đây, một số động từ ngữ pháp (*khiến, làm, là*...) lại cho phép chủ ngữ, bổ ngữ bên chúng có cấu tạo là cụm chủ vị. Thí dụ:

(4) *Anh vắng mặt* làm *mẹ lo lắng. "Bỗng một bàn tay đập vào vai hắn* khiến *hắn giật mình quay lại".*

(Nam Cao)

+ Vị từ - vị ngữ chi phối phương thức kết hợp của chủ ngữ, bổ ngữ.

Chủ ngữ, về nguyên tắc, không được dẫn nối bởi quan hệ từ, nghĩa là dù đứng trước hay đứng sau vị từ - vị ngữ, chủ ngữ vẫn kết hợp theo lối trực tiếp. Đối với bổ ngữ, sự kết hợp với vị từ được thực hiện theo một trong hai phương thức trực tiếp (không thông qua quan hệ từ) và gián tiếp (thông qua quan hệ từ). Phương thức kết hợp của bổ ngữ với vị từ - vị ngữ bị quy định bởi ý nghĩa, đặc tính tiểu loại của vị từ - vị ngữ. Chẳng hạn, các động từ vị ngữ chỉ hoạt động tác động tích cực (*ăn, đọc, vẽ, viết, đánh, xây*...) luôn chi phối trực tiếp bổ ngữ. Thí dụ:

(5) *Tnú* đập *bể cái bàng nứa.*

(Nguyễn Trung Thành)

(6) *Kha* xé *cái phong bì.*

(Nguyễn Đình Thi)

Các động từ ban phát, thu nhận (*trao, tặng, gửi, biếu*...) chi phối trực tiếp một bổ ngữ và chi phối gián tiếp một bổ ngữ. Thí dụ:

(7) *Tôi sẽ* trao *tiền cho hắn.*

(Nam Cao)

(8) *Tôi* mượn *chiếc xuồng của bà con Xẻo Đước.*

(Anh Đức)

Các động từ với ý nghĩa quan tâm, chú ý hoặc tác động, ảnh hưởng chi

phối gián tiếp bổ ngữ qua quan hệ từ (*đến*). Thí dụ:

(9) *Hắn có vẻ* chú ý đến *câu chuyện lắm.*

(Nam Cao)

(10) *Việc uống rượu vào mỗi buổi trưa sẽ* ảnh hưởng đến *giấc ngủ.*

(Tạp chí *Thế giới mới*)

+ Vị từ - vị ngữ chi phối khả năng cải biến của các thành tố bắt buộc.

Khả năng cải biến vị trí của chủ ngữ và bổ ngữ phụ thuộc vào ý nghĩa, đặc tính tiểu loại của vị từ - vị ngữ. Khi vị từ - vị ngữ là động từ nội hướng không chủ động (còn gọi là động từ nội hướng trung tính: *tan, cháy, đổ, vỡ, gãy, xảy ra, diễn ra*...) chủ ngữ bên chúng có khả năng cải biến vị trí rất mạnh. (So sánh: *Mây tan - Tan mây; Nhà cháy - Cháy nhà*). Khi vị từ - vị ngữ là động từ chủ động nội hướng (*đứng, nằm, ngồi, đi, chạy*...), khả năng cải biến vị trí của chủ ngữ cũng khá mạnh nhưng phải kèm theo một số điều kiện (Xem [9], [11], [4b]). Khi vị từ - vị ngữ là động từ ngoại hướng thì khả năng cải biến vị trí của chủ ngữ rất hạn chế.

Khả năng tham gia cải biến bị động chỉ đặc trưng cho chủ ngữ và bổ ngữ bên động từ ngoại hướng, đặc biệt các động từ chỉ hành động tác động (*khen, mắng, đốt, phá, xây*...). Thí dụ:

(11a) *Mẹ* khen *nó.*

(11b) *Nó* được *mẹ* khen.

(12a) *Địch* đốt *xóm Chùa.*

(12b) *Xóm Chùa* bị *địch* đốt.

Khả năng cải biến danh hóa (*nước sôi -> sự sôi của nước; đứa trẻ ra đời -> sự ra đời của đứa trẻ*) nhìn chung, chỉ cho phép đối với cấu trúc mà vị ngữ là động từ thực từ. Với vị ngữ là động từ ngữ pháp (động từ bán thực từ (*là, trở nên, trở thành*...), khả năng cải biến danh hóa hầu như không có.

Tóm lại, xét về vai trò bên trong cấu trúc, vị từ - vị ngữ luôn chứng tỏ mình là thành tố chính.

2) Vai trò của vị từ - vị ngữ trong mối quan hệ cú pháp với các yếu tố bên ngoài cụm chủ vị.

Việc khảo sát cho thấy khi cụm chủ vị tham gia vào mối quan hệ cú pháp với yếu tố bên ngoài cụm thì chỉ vị từ - vị ngữ có khả năng đại diện cho cụm quan hệ với yếu tố bên ngoài. Có thể thấy rõ điều này qua khả năng khác nhau của việc lược bỏ chủ ngữ, vị ngữ. Cụ thể:

a) Khi cụm chủ vị làm định ngữ, tức là tham gia vào mối quan hệ cú pháp với danh từ trung tâm. So sánh các câu sau:

(13a) *Người* anh cần gặp *đã đến.*(+)

(13b) *Người* Ø *cần gặp đã đến.*(+)

(13c) *Người anh* Ø *đã đến.*(-)

(14a) *Năm* tôi lên 8 tuổi, *tôi thường được về thăm quê nội.*(+)

(14b) *Năm* Ø *lên 8 tuổi, tôi thường được về thăm quê nội.*(+)

(14c) *Năm tôi* Ø, *tôi được về thăm quê nội.*(-)

b) Khi cụm chủ vị làm bổ ngữ, tức là tham gia vào mối quan hệ cú pháp với từ trung tâm của nhóm động từ. So sánh các câu sau:

(15a) *Ấy vậy, tôi cho là* tôi giỏi.(+)

(15b) *Ấy vậy, tôi cho là* Ø *giỏi.*(+)

(15c) *Ấy vậy, tôi cho là tôi Ø.*(-)

(16a) *Tôi thấy* người ta nói là nó giỏi.(+)

(16b) *Tôi thấy Ø nói là nó giỏi.*(+)

(16c) *Tôi thấy người ta Ø là nó giỏi.*(-)

(17a) *Trũi bảo* Trũi không nhìn thấy gì.(+)

(17b) *Trũi bảo Ø không nhìn thấy gì.*(+)

(17c) *Trũi bảo Trũi Ø.*(-)

(18a) *Tôi ngỡ* mình đang đứng trên hai chiếc cọc lung lay.(+)

(18b) *Tôi ngỡ Ø đang đứng trên hai chiếc cọc lung lay.*(+)

(18c) *Tôi ngỡ mình Ø.*(-)

c) Khi cụm chủ vị làm trạng ngữ, tức là tham gia vào mối quan hệ cú pháp với động từ trung tâm (với cụm chủ vị nòng cốt theo quan niệm truyền thống). Thí dụ:

(19a) Hổ nói xong, *nó liền quật đuôi xuống đất rồi chạy vào rừng.*(+)

(19b) *Ø Nói xong, nó liền quật đuôi xuống đất rồi chạy vào rừng.*(+)

(19c) *Hổ Ø, nó liền quật đuôi xuống đất rồi chạy vào rừng.*(-)

(20a) *Thị cười vì* thị nghĩ đến đàn con.(+)

(20b) *Thị cười vì Ø nghĩ đến đàn con.*(+)

(20c) *Thị cười vì thị Ø.*(-)

(21a) *Hắn sung sướng vì* hắn đã nghĩ ra điều ấy.(+)

(21b) *Hắn sung sướng vì Ø đã nghĩ ra điều ấy.*(+)

(21c) *Hắn sung sướng vì hắn Ø.*(-)

d) Khi cụm chủ vị giữ vai trò nòng cốt câu có quan hệ với trạng ngữ của câu. So sánh những thí dụ sau:

(22a) *Vì nó mà* tôi ốm.(+)

(22b) *Vì nó mà Ø ốm.*(+)

(22c) *Vì nó mà tôi Ø.*(-)

(23a) *Ngày mai,* chúng tôi sẽ lên đường.(+)

(23b) *Ngày mai, Ø sẽ lên đường.*(+)

(23c) *Ngày mai, chúng tôi Ø.*(-)

(24a) *Từ những chất liệu có sẵn,* ta có thể tạo ra những từ mới.(+)

(24b) *Từ những chất liệu có sẵn, Ø có thể tạo ra những từ mới.*(+)

(24c) *Từ những chất liệu có sẵn, ta Ø.*(-)

(25a) *Để hiểu biết,* chúng ta cần phải học tập.(+)

(25b) *Để hiểu biết, Ø cần phải học tập.*(+)

(25c) *Để hiểu biết, chúng ta Ø.*(-)

Những thí dụ được dẫn ra cùng với sự phân tích bằng thủ pháp lược bỏ trên đây cho thấy sự có mặt, vắng mặt của chủ ngữ chỉ liên quan đến tính xác định về nghĩa của vị từ - vị ngữ chứ hầu như không ảnh hưởng đến khả năng kết hợp (khả năng quan hệ cú pháp) của vị từ - vị ngữ với yếu tố ngoài cụm chủ vị.

Những trường hợp không thể lược bỏ chủ ngữ, nhìn chung, đều do nghĩa của vị từ - vị ngữ chưa được xác định rõ ràng từ ngữ cảnh, tức là chỉ liên quan đến tổ chức nội bộ của cụm chủ vị. So sánh các thí dụ:

(26a) Cai lệ *chưa nói dứt câu, lí trưởng đã cướp lời.*(+)

(26b) *Ø Chưa nói dứt câu, lí trưởng đã cướp lời.*(-)

(27a) Gà *vừa nhảy tới, cáo liền nhảy ra cắn cổ.*(+)

(27b) *Ø Vừa nhảy tới, cáo liền nhảy ra cắn cổ.*(-)

Trong câu 26b và câu 27b, việc lược chủ ngữ ở cụm chủ vị thứ nhất làm cho chủ thể của hoạt động nêu ở vị ngữ không xác định và làm cho câu tối nghĩa, thậm chí có thể bị hiểu sai. Tuy nhiên, xét riêng về cú pháp thì hai câu trên có mô hình hoàn toàn phù hợp (mô hình lược chủ ngữ ở cụm chủ vị làm trạng ngữ trong tiếng Việt là mô hình phổ biến). Để chữa lại các câu này có thể đưa chúng về dạng câu 26a và câu 27a nhưng cũng có thể đưa chúng về dạng thức có mô hình lược chủ ngữ ở cụm chủ vị làm trạng ngữ. Thí dụ:

(28) *Chưa nói dứt câu, cai lệ đã bị lí trưởng cướp lời.*(+)

(29) *Vừa nhảy tới, gà liền bị cáo nhảy ra cắn cổ.*(+)

Tóm lại, xét cả về vai trò bên trong lẫn vai trò bên ngoài, ta thấy vị từ - vị ngữ đều có những đặc điểm chứng tỏ nó là yếu tố chính (vừa chi phối tổ chức nội bộ của cụm chủ vị, vừa đại diện cho cụm chủ vị trong mối quan hệ cú pháp với yếu tố bên ngoài). Như vậy, coi vị từ - vị ngữ là thành phần chính duy nhất của cụm chủ vị là điều hoàn toàn có cơ sở.

Trên đây, ta mới chỉ đề cập đến vai trò cú pháp của vị từ - vị ngữ trong cụm chủ vị. Vì cụm chủ vị và câu không đồng nhất nên vấn đề cần xem xét tiếp là vai trò cú pháp của vị từ - vị ngữ trong tổ chức cú pháp của câu. Về vấn đề này, có thể nói rằng vì vị từ - vị ngữ là thành tố chính (hạt nhân) của cụm chủ vị nên nó không chỉ quy định bản chất, tổ chức nội bộ mà còn quy định chức năng của cấu trúc mà nó là hạt nhân. Cụ thể như sau:

- Nếu câu được cấu tạo bởi một cụm chủ vị (câu là câu đơn) hoặc bởi hai cụm chủ vị trở lên có quan hệ bình đẳng với nhau (câu là câu ghép đẳng lập) thì các cụm chủ vị trong đó sẽ là cụm chủ vị chính (cụm chủ vị nòng cốt) và vị từ - vị ngữ trong chúng sẽ là thành phần chính của câu.

- Nếu câu được cấu tạo bởi từ hai cụm chủ vị trở lên có quan hệ phụ thuộc với nhau thì chỉ vị từ - vị ngữ trong cụm chủ vị chính là thành phần chính của câu; còn vị từ - vị ngữ trong cụm chủ vị phụ thuộc sẽ là thành phần phụ. Chức năng của vị từ - vị ngữ trong các cụm chủ vị phụ thuộc trùng với chức năng của cụm chủ vị mà nó là hạt nhân. Chẳng hạn, trong câu: *Cuốn sách tôi vừa mua rất hay,* chỉ có một thành phần chính là *rất hay,* còn *vừa mua* là thành phần phụ (định ngữ) của *cuốn sách* dù bên nó có chủ ngữ (*tôi*) hay không. Trong câu: *Thị cười vì thị nghĩ đến đàn con,* thành phần chính duy nhất của câu là *cười,* còn *nghĩ đến* là trạng ngữ (chỉ nguyên nhân) của động từ *cười* dù bên nó có hay vắng chủ ngữ (*thị*).

Như vậy, vai trò cú pháp của vị từ - vị ngữ trong cụm chủ vị và trong câu không có sự đồng nhất. Nếu trong cụm chủ vị, vị từ - vị ngữ luôn giữ vai trò chính (hạt nhân) về cú pháp thì trong câu phụ thuộc và chức năng cụ thể của cụm chủ vị, vị từ - vị ngữ có thể là thành phần chính của câu (trong

cụm chủ vị chính hay cụm chủ vị nòng cốt) hoặc là thành phần phụ của câu (trong cụm chủ vị phụ thuộc hay cụm chủ vị làm thành phần câu).

Để phân biệt thành phần chính của câu và thành tố chính của cụm chủ vị với tư cách là vật liệu cấu tạo câu, chúng tôi đề nghị thay cho thuật ngữ *cụm chủ vị* truyền thống, chúng ta sẽ sử dụng thuật ngữ *cụm vị từ*. Khác với cụm chủ vị truyền thống chỉ bao gồm chủ ngữ, vị ngữ được coi là hai thành tố có vai trò ngang nhau, có quan hệ phụ thuộc qua lại với nhau (*vị* trong *cụm chủ vị* được hiểu là *vị ngữ*, ứng với *chủ* được hiểu là *chủ ngữ*), *cụm vị từ được hiểu là cấu trúc chính phụ bao gồm thành tố chính (hạt nhân) là vị từ và một hay một số thành tố phụ bắt buộc và tự do quây quần xung quanh hạt nhân.* Như vậy, trong thuật ngữ *cụm vị từ*, *vị từ* chỉ khái niệm từ loại của hạt nhân (vị từ = động từ, tính từ) chứ không chỉ khái niệm chức năng. Vai trò của hạt nhân trong cụm vị từ có thể so sánh với vai trò của âm chính trong cấu trúc của âm tiết. Nét tương đồng giữa hạt nhân của cụm vị từ và âm chính của âm tiết là ở chỗ chúng đều quy định sự tồn tại, bản chất, cấu tạo, quan hệ của cấu trúc mà chúng là hạt nhân.

Cụm vị từ có hạt nhân là động từ được gọi là *cụm động từ*. *Cụm động từ* về cơ bản phù hợp với *nút động từ* theo cách hiểu của L.Tesnière. Thuật ngữ *vị ngữ* vẫn được giữ lại nhưng sẽ mang ý nghĩa mới. Theo cách hiểu mới, *vị ngữ là thành phần chính duy nhất trong tổ chức cú pháp của câu, chỉ hoạt động hay đặc điểm, ở dạng cơ bản, được biểu hiện bằng vị từ với ý nghĩa và hình thức thời thể chiếm vị trí trung tâm của câu.*

Theo chúng tôi, ưu điểm của cách phân tích trên đây là:

1) Thực sự xuất phát từ mặt cú pháp, từ thuộc tính cú pháp (thuộc tính kết trị) của từ.

2) Phản ánh được vai trò chi phối của vị từ - vị ngữ đối với cả mối quan hệ bên trong lẫn mối quan hệ bên ngoài cụm chủ vị.

3) Giúp tránh được mâu thuẫn trong việc định nghĩa các thành phần câu như chủ ngữ, vị ngữ. (Chẳng hạn, trong một số tài liệu ngữ pháp, chủ ngữ, vị ngữ thường được gọi chung là *thành phần chính của câu*... Cách hiểu như vậy rõ ràng không tính đến vai trò, chức năng của chủ ngữ, vị ngữ trong các cụm chủ vị làm thành phần câu).

4) Giúp xác định, phân biệt thành phần chính của câu (vị ngữ theo cách hiểu mới) với thành tố chính (hạt nhân) của cụm vị từ: Chỉ vị từ hạt nhân trong cụm vị từ chính (cụm vị từ nòng cốt) mới được coi là thành phần chính của câu (vị ngữ); còn các vị từ - hạt nhân trong cụm vị từ phụ thuộc đều là thành phần phụ của câu.

CHÚ THÍCH

[1] *Chúng tôi tán thành quan niệm của Nguyễn Tài Cẩn theo đó, cụm chủ vị với tư cách là đơn vị ngữ pháp thuộc tiểu hệ thống thuần tổ chức dùng làm vật liệu cấu tạo câu được phân biệt với câu là đơn vị ngữ pháp thuộc tiểu hệ thống nửa tổ chức, nửa chức năng [2, 364 - 368].*

[2] *Trong một số ngôn ngữ biến hình, chẳng hạn, trong tiếng Nga có những câu hoàn chỉnh về ngữ pháp mà hoàn toàn không có chủ ngữ, bổ ngữ. Thí dụ:* Svjetajet (Sáng rồi.); Tjemnjet (Tối rồi.).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Diệp Quang Ban, *Cấu tạo của câu đơn tiếng Việt*, Nxb ĐHSP, H., 1984.

2. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Tiếng, từ ghép, đoản ngữ, ĐHQG, H., 1998.

3. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt: Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb KHXH, H., 1991.

4. Nguyễn Văn Lộc

a. *Định nghĩa và xác định kết trị của động từ*, T/c Ngôn ngữ, Số 2, 1992.

b. Nguyễn Văn Lộc, *Kết trị của động từ tiếng Việt*, Nxb GD, H., 1995.

c. Nguyễn Văn Lộc, *Thử nêu một định nghĩa về chủ ngữ trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 3, 2003.

5. *Ngữ pháp tiếng Việt*, Uỷ ban KH - XHVN, Nxb KHXH, H., 1983.

6. Lê Xuân Thại, *Câu chủ vị tiếng Việt*, Nxb KHXH, H., 1995.

7. Nguyễn Kim Thản, *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, Tập 2, Nxb KHXH, H., 1964.

8. Nguyễn Kim Thản, *Động từ trong tiếng Việt*, Nxb KHXH, H., 1977.

9. Lý Toàn Thắng, *Bàn thêm về kiểu câu P-N trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 1, 1984.

10. Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên), Nguyễn Văn Hiệp, *Thành phần câu tiếng Việt*, Nxb GD, H., 2004.

11. Nguyễn Minh Thuyết, *Về một số kiểu câu có chủ ngữ đứng sau vị ngữ*, T/c Ngôn ngữ, Số 3, 1985.

TIẾNG NGA

12. Быстров И.С., Нгуен Тай Кан, Станкевич Н.В., *Грамматика вьетнамского языка*, Л., 1975.

13. Кацнельсон С.Д, *О понятии типов валентности*, (В.Я. N°3, 1987).

14. Кибардина С.М., *Категория субъекта и объекта и теория валентности*, Сб.: Категория субъекта и объекта в романскмх языках, Л., 1982.

15. Мухин А.М., *Валентность м сочетаемость глагола*, В.Я. N°6, 1987.

16. Степанова М.Д., *Теория валентности и анализа валентности* М., 1973.

17. Тяпкина Н.И., *О глагольных предложениях в изолирующих языках*, Сб.: Языки Юго-Восточной Азии, М., 1967.

18. Tesnière L., *Элементы структурного синтаксиса*, М., 1988.

SUMMARY

Based on the valence theory and valence attribute of the predicate, the paper analyzed the role of syntactic components in the subject-predicate cluster and in the sentence. The paper pointed out that in terms of the relationship both inside the subject-predicate clusters (internal relationship) and outside the subject-predicate cluster, the predicate has proved itself to be a key element.

The role of the predicate in the subject-predicate cluster and in the sentence is not identical. While the predicate always plays a key role (nuclear role) in terms of syntax in the subject-predicate cluster, it may be the main element of the sentence (in the main subject-predicate cluster) or a minor constituent of the sentence (in the subordinate subject-predicate cluster), depending on the function of the subject-predicate cluster in the sentence.